

Số: **04** /2021/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **24** tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện
và quản lý các hoạt động khuyến công tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của
Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ
trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số
45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;
Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ
Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ
trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện
và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia; Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày
10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung
một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại tờ trình số 2566/TTr-
SCT ngày 21 tháng 12 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động khuyến công tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 4 năm 2021 và thay thế Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2014 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động khuyến công tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *nh*

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Cục kiểm tra VB- Bộ Tư pháp.
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Kho bạc Nhà nước Yên Bái;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CN, TC. *g*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Hạnh Phúc



QUY CHẾ

Xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động khuyến công tỉnh Yên Bái

(Ban hành kèm theo Quyết định số **04**/2021/QĐ-UBND
ngày **24**/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công (sau đây gọi là Nghị định số 45/2012/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái, bao gồm:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp được xác định theo tiêu chí về số lao động tham gia bảo hiểm xã hội và tổng doanh thu của năm hoặc tổng nguồn vốn, theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; Tổ hợp tác thành lập và hoạt động theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác;

c) Hộ kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái thực hiện áp dụng sản xuất sạch hơn không giới hạn về quy mô tổng nguồn vốn hoặc số lao động bình quân hằng năm và địa bàn đầu tư sản xuất.

3. Các tổ chức dịch vụ khuyến công, gồm: Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, cơ sở đào tạo nghiên cứu khoa học công nghệ, doanh nghiệp có hoạt động tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất công nghiệp nông thôn.

4. Cơ quan quản lý Nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức liên quan đến hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Chương trình, Kế hoạch khuyến công địa phương* là tập hợp các đề án, nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công địa phương trong từng giai đoạn 05 năm, hằng năm được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động tại địa phương.

2. *Đề án khuyến công địa phương* là đề án được lập để triển khai một hoặc một số nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ. Đề án khuyến công địa phương do Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, phường quản lý, tổ chức thực hiện từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương để triển khai các hoạt động khuyến công của địa phương theo Chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đề án khuyến công có mục tiêu, nội dung và đối tượng thụ hưởng cụ thể, có thời gian thực hiện và kinh phí xác định.

3. *Đề án khuyến công địa phương điểm* (sau đây gọi là đề án điểm) là đề án khuyến công địa phương (sau đây gọi là đề án) được lập theo ngành nghề sản xuất các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh trong và ngoài nước; có từ 02 nội dung hoạt động khuyến công và 02 đối tượng thụ hưởng trở lên; thời gian thực hiện từ 02 đến 03 năm; các nội dung hoạt động khuyến công trong đề án có sự liên kết nhằm khuyến khích, hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển công nghiệp nông thôn theo hướng có trọng tâm, trọng điểm.

4. *Đề án khuyến công theo nhóm* (sau đây gọi là đề án nhóm) là đề án khuyến công có từ 02 đối tượng thụ hưởng trở lên, thực hiện cùng một nội dung hoạt động khuyến công.

5. *Đề án khuyến công theo đối tượng cụ thể* là đề án có một đối tượng thụ hưởng xác định cho một nội dung hoạt động khuyến công trên một địa bàn cụ thể.

6. *Bản sao hợp lệ* là giấy tờ đã được chứng thực hoặc được sao y bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

7. *Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu* là sản phẩm do các cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất, có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội; về sử dụng nguồn nguyên liệu; giải quyết việc làm cho người lao động và thỏa mãn yêu cầu về bảo vệ môi trường.

8. *Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp* là việc áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

9. *Tổ chức dịch vụ khuyến công* là các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật (Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp tư vấn...) có năng lực, có chức năng và nhiệm vụ thực hiện

các hoạt động dịch vụ khuyến công phù hợp với Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công.

10. *Đơn vị thực hiện đề án* là các tổ chức, cá nhân lập đề án khuyến công và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

11. *Đơn vị thụ hưởng* là tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai đề án khuyến công.

Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Quy chế này được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đáp ứng các yêu cầu:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với chương trình khuyến công và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

2. Nhiệm vụ, đề án khuyến công được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thụ hưởng kinh phí khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Chương II

XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH VÀ ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 5. Quy trình xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công

1. Chương trình khuyến công địa phương được lập trên cơ sở Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ; Chương trình khuyến công quốc gia; Quy hoạch của tỉnh, tình hình thực tiễn về phát triển công nghiệp nông thôn tại địa phương; đề xuất của các huyện, thị xã, thành phố và của tổ chức dịch vụ khuyến công. Định kỳ từng giai đoạn 5 năm, Sở Công Thương tổ chức xây dựng Chương trình khuyến công địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Căn cứ vào Chương trình khuyến công đã được phê duyệt và tình hình thực tế yêu cầu phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch khuyến công hằng năm theo các nội dung sau:

a) Các đối tượng được quy định tại Điều 2 và có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 4 Quy chế này đều được xét hỗ trợ từ kinh phí khuyến công. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công đăng ký với Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố;

b) Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổng hợp nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố của năm kế hoạch (danh mục bao gồm các nội dung: Tên đề án, đơn vị thụ hưởng, địa chỉ, tổng kinh phí thực hiện, trong đó chi tiết kinh phí đầu tư của đơn vị thụ hưởng và kinh phí đề nghị hỗ trợ từ nguồn khuyến công, nội dung xin hỗ trợ) gửi Sở Công Thương trước ngày 30 tháng 7 hằng năm;

c) Sở Công Thương tổng hợp danh mục, chủ trì phối hợp với phòng kinh tế và hạ tầng (kinh tế) các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức dịch vụ khuyến công tổ chức khảo sát, đánh giá và tổng hợp nhu cầu hỗ trợ kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh theo đề xuất;

d) Căn cứ vào mức kinh phí theo Chương trình khuyến công đã được phê duyệt, Sở Công Thương dự kiến tổng mức kinh phí khuyến công gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 8 hằng năm. Sở Tài chính cân đối trình Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào kế hoạch ngân sách năm kế hoạch.

Điều 6. Danh mục ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công

Tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quy chế này đầu tư sản xuất vào các ngành, nghề sau đây được hưởng các chính sách khuyến công theo các nội dung chi quy định tại Điều 7, Quy chế này:

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm;
2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu;
3. Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng: không hỗ trợ các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung sử dụng công nghệ nung bằng lò thủ công cải tiến, lò vòng gây ô nhiễm môi trường; tập trung hỗ trợ các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới (vật liệu không nung), không ô nhiễm môi trường, sử dụng nguyên liệu tái tạo.
4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học; sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ;
5. Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp;
6. Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;
7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 7. Nội dung chi hoạt động khuyến công

1. Chi đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động.

2. Chi hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, ngoài nước để nâng cao năng

lực quản lý doanh nghiệp và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; chi hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp; chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; chi hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, dây chuyền công nghệ; chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

4. Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; chi tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm; chi hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu; hỗ trợ đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm.

5. Chi tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh; liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương.

7. Hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường vào cụm công nghiệp:

a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp;

b) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chi tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp;

c) Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Chi nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Chi xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;

b) Chi tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết, sơ kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn;

c) Chi nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại;

d) Chi thù lao cho cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên

khuyến công;

đ) Chi xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm;

e) Chi kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, đề án và nghiệm thu hoạt động khuyến công tại địa phương.

9. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công (nếu có).

Điều 8. Nguyên tắc lập đề án khuyến công

1. Phù hợp với Quy hoạch của tỉnh, của địa phương và định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Yên Bái.

2. Phù hợp với các nội dung chi hoạt động khuyến công quy định tại Điều 7 và danh mục, ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công quy định tại Điều 6 của Quy chế này. Phù hợp với quy định tại điều 1 của Quy chế này.

3. Phù hợp với Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động khuyến công.

Điều 9. Nguyên tắc ưu tiên

1. Về địa bàn:

a) Các huyện nghèo theo quy định theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững; Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và các huyện thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020, trong đó tỉnh Yên Bái có 02 huyện nghèo là: huyện Mù Cang Chải và huyện Trạm Tấu;

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

c) Địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hằng năm hay từng giai đoạn.

2. Về ngành nghề:

a) Đối với công nghiệp hỗ trợ: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

b) Cơ sở sản xuất sản phẩm được chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu;

c) Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu chính của quá trình sản xuất, được cung cấp tại địa bàn nơi đầu tư sản xuất, chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên

liệu, vật liệu;

d) Sản xuất sản phẩm có thị trường xuất khẩu: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu;

đ) Cơ sở công nghiệp nông thôn sử dụng nhiều lao động (từ 20 lao động trở lên);

e) Cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và năng lượng tái tạo, áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

3. Nguyên tắc xét ưu tiên trong phân bổ kế hoạch kinh phí

- Về địa bàn: Khi xét giao kế hoạch phân bổ kinh phí khuyến công hằng năm, xét ưu tiên lần lượt các địa bàn theo thứ tự từ điểm a đến điểm c của khoản 1, Điều này.

- Về ngành nghề: Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công ưu tiên lần lượt theo thứ tự đối với các chương trình, đề án quy định thứ tự từ điểm a đến điểm e của khoản 2, Điều này.

Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công hằng năm tùy theo khả năng cân đối ngân sách, cơ quan quản lý chương trình sẽ ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề. Trường hợp các đề án hội đủ nhiều điều kiện ưu tiên thì được xem xét mức độ ưu tiên cao hơn.

Điều 10. Nội dung cơ bản của Đề án khuyến công

1. Giới thiệu chung: Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.

2. Căn cứ lập đề án.

3. Sự cần thiết của đề án: khái quát tình hình chung (nêu tóm tắt tình hình phát triển sản xuất của ngành nghề trong đề án tại địa phương; thực trạng cơ sở sản xuất xin hỗ trợ: nhà xưởng, máy móc thiết bị, lao động, tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại...); lý do và sự cần thiết phải triển khai thực hiện đề án.

4. Mục tiêu và quy mô đề án: nêu những mục tiêu của đề án cần đạt được. Các mục tiêu phải rõ ràng, cụ thể, đáp ứng nhu cầu thực tế của cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn; nêu quy mô và các hoạt động chính của đề án. Đối với những đề án hỗ trợ máy móc, thiết bị, mô hình trình diễn phải đưa ra những thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị hiện có, và đầu tư mới của cơ sở (nước sản xuất, năm sản xuất, công suất, ký hiệu, một số tính năng của máy móc thiết bị), với những máy móc thiết bị xin hỗ trợ phải thuyết minh được tính mới, hiện đại, ưu việt so với máy móc hiện đang sử dụng tại cơ sở hoặc trong khu vực.

5. Nội dung và tiến độ: xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện, tổ chức, cá nhân thực hiện.

6. Dự toán kinh phí: xác định tổng kinh phí cho đề án, trong đó phân rõ cơ cấu nguồn: kinh phí khuyến công; kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân thụ

hưởng; nguồn khác (nếu có). Dự toán kinh phí được lập chi tiết cho từng nội dung công việc đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành. Đối với các đề án khuyến công phải thực hiện trong nhiều năm thì kế hoạch kinh phí còn phải được phân bổ theo tiến độ thực hiện hàng năm.

7. Tổ chức thực hiện: nêu phương án tổ chức thực hiện; nêu rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng trong việc triển khai đề án.

8. Hiệu quả của đề án: nêu rõ hiệu quả dự kiến đạt được về kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững của đề án sau khi được hỗ trợ.

9. Tài liệu kèm theo: Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí từ nguồn khuyến công địa phương; bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; cam kết của đơn vị thụ hưởng chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được chương trình khuyến công hỗ trợ; cam kết đầu tư đủ kinh phí để thực hiện theo đề án được phê duyệt.

Điều 11. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề).

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh Yên Bái ban hành Quy định về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Nghị quyết số 38/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định mức chi đối với một số nội dung: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; đảm bảo trật tự an toàn giao thông; hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Tổ chức chính trị - xã hội; bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện; quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Yên Bái..

4. Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập

dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

5. Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2014 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

6. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập trang thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước.

7. Chi thuê chuyên gia áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

8. Chi nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ hoạt động khuyến công cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản, phương tiện làm việc của Tỉnh và của Trung ương.

Điều 12. Một số mức chi của hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật:

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 250 triệu đồng/mô hình;

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục

vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ tối đa 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh:

a) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng/lần (đối với cấp huyện), 80 triệu đồng/lần (đối với cấp tỉnh);

b) Chi thưởng cho sản phẩm được công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Mức chi cho sản phẩm đạt sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện được thưởng không quá 02 triệu đồng/sản phẩm; sản phẩm đạt sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh được thưởng không quá 03 triệu đồng/sản phẩm.

7. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

8. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

9. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

10. Chi hỗ trợ đề hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

11. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

12. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cụm công nghiệp.

13. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

14. Chi thù lao cộng tác viên khuyến công: mức chi thù lao cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

15. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại cơ sở công nghiệp nông thôn và đơn vị thực hiện dịch vụ khuyến công:

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia, cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ, kệ giá dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 45 triệu đồng/phòng trưng bày;

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện trở lên: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý, kệ giá dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/phòng trưng bày;

c) Chi hỗ trợ mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ, cải tạo phòng dùng để trưng bày, giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại, các đơn vị làm dịch vụ khuyến công. Mức hỗ trợ tối đa không quá 90 triệu đồng/phòng trưng bày.

16. Một số khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công:

a) Chi xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công từng giai đoạn và hàng năm theo đề cương dự toán được phê duyệt, nhưng không quá 30 triệu đồng/chương trình và 5 triệu đồng/kế hoạch hàng năm; chi hội nghị sơ tổng kết 10 triệu đồng/hội nghị; chi tổng kết giai đoạn 5 năm 30 triệu đồng/hội nghị; chi mua sắm phương tiện trang thiết bị và phục vụ công tác khuyến công theo văn bản đề xuất của Sở Công Thương nhưng tối đa không quá 70 triệu/năm;

b) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công bằng 4% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để xây dựng đề án, thẩm định, quản lý, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu trong đó: cơ quan quản lý khuyến công cấp tỉnh 1%; cơ quan quản lý cấp huyện 1%; đơn vị thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công 2%;

c) Các nội dung chi không đề cập trong Điều 7 Quy chế này, thực hiện theo Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Thông tư số 28/2018/TT-BCT ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 13. Lập, thẩm định, phê duyệt, triển khai đề án khuyến công

1. Trên cơ sở dự kiến tổng mức kinh phí khuyến công năm kế hoạch, danh mục đăng ký kế hoạch khuyến công, Sở Công Thương thống nhất danh mục, dự kiến số lượng các đề án và giao tổ chức dịch vụ khuyến công chủ trì phối hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng (Kinh tế) các huyện, thị xã, thành phố, các cơ sở công nghiệp nông thôn triển khai lập đề án khuyến công theo quy định. Hồ sơ đề án sau khi lập gửi 02 bộ về Sở Công Thương để thẩm định trước ngày 15 tháng 12 hàng năm. Sở Công Thương gửi 01 bộ về Sở Tài Chính để phối hợp thẩm định.

2. Hồ sơ đề án khuyến công, bao gồm:

a) Đề án khuyến công lập theo nội dung quy định tại Điều 10 của Quy chế này. Đối với các đề án khuyến công mà đơn vị thực hiện đề án không đồng thời là đơn vị thụ hưởng, thì phải có văn bản đề nghị của đơn vị thụ hưởng;

b) Văn bản đăng ký danh mục các đề án khuyến công của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Quy chế này.

c) Tờ trình đề nghị thẩm định đề án khuyến công của tổ chức dịch vụ khuyến công hoặc đơn vị thực hiện đề án.

3. Nội dung thẩm định đề án khuyến công:

a) Về phạm vi và đối tượng được hỗ trợ: phù hợp với Điều 1, Điều 2 Quy chế này;

b) Về nội dung chi, mức chi: Phù hợp với nội dung chi hoạt động khuyến công quy định tại Điều 7, mức chi tại Điều 11, Điều 12 Quy chế này;

c) Về ngành nghề được hỗ trợ: phù hợp với Điều 6 Quy chế này;

d) Phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, chương trình khuyến công từng giai đoạn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

đ) Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật khác.

Đối với đề án hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, dây chuyền công nghệ; chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất thì kiểm tra tính khả thi của đề án trên cơ sở: Hiện trạng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, lao động,...; hoặc tính tiên tiến, mới, hiện đại của máy móc thiết bị dự kiến đầu tư hoặc đang đầu tư (khả năng hoàn thành trong năm thực hiện đề án) so với máy móc, thiết bị hiện tại đang sản xuất tại địa phương;

e) Đánh giá mức độ ưu tiên của đề án: Thuộc địa bàn và ngành nghề ưu tiên theo quy định tại Điều 9 Quy chế này;

g) Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng.

- h) Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác;
- i) Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu đề án.

4. Trách nhiệm thẩm định và thẩm quyền phê duyệt đề án khuyến công:

a) Sở Công Thương chủ trì tổ chức thẩm định các đề án, dự kiến mức kinh phí hỗ trợ cho phù hợp với quy định của Quy chế này và nguồn kinh phí được phân bổ; thống nhất với Sở Tài chính về mức kinh phí hỗ trợ cho các đề án. Sở Công Thương tổng hợp lập tờ trình liên Sở Công Thương - Tài Chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công để triển khai thực hiện;

b) Trong quá trình thẩm định hồ sơ, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với phòng Kinh tế hạ tầng (Kinh tế) của huyện, thị xã, thành phố, tổ chức dịch vụ khuyến công (lập đề án) kiểm tra thực tế tại cơ sở để đánh giá tính phù hợp của đề án.

5. Sau khi kế hoạch dự toán, đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Công Thương (là đơn vị được giao quản lý) sẽ thực hiện theo hình thức giao nhiệm vụ cho tổ chức dịch vụ khuyến công hoặc ký hợp đồng thực hiện đề án (trừ các nội dung cơ quan quản lý nhà nước thực hiện).

6. Đơn vị thụ hưởng từ nguồn kinh phí khuyến công, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng quy định và nội dung hồ sơ đề án đã được phê duyệt, phát huy hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước.

Điều 14. Nghiệm thu và thành phần nghiệm thu

1. Khi đề án khuyến công được hoàn thành, đơn vị thực hiện có báo cáo và đề nghị nghiệm thu đề án. Sở Công Thương chủ trì tổ chức nghiệm thu đề án.

2. Thành phần nghiệm thu: Sở Công Thương (chủ trì), đơn vị thực hiện đề án, phòng Kinh tế và Hạ tầng (Kinh tế), chính quyền địa phương xã, phường, thị trấn nơi thực hiện đề án, đơn vị thụ hưởng đề án.

3. Đối với đề án về sản xuất sạch hơn: Ngoài việc thực hiện nghiệm thu theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Sở Công Thương thành lập Hội đồng đánh giá có ít nhất 05 thành viên do Lãnh đạo Sở Công Thương làm Chủ tịch, các thành viên còn lại là cán bộ chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành và chuyên gia về đánh giá sản xuất sạch hơn. Hội đồng có trách nhiệm họp, xem xét kết quả và lập biên bản đánh giá.

Điều 15. Chứng từ chi

Chứng từ chi đối với hoạt động khuyến công địa phương: là toàn bộ chứng từ thanh toán gồm phiếu chi, ủy nhiệm chi, hoặc giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và chứng từ gốc của từng nội dung chi theo quy định hiện hành. Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 4 Thông tư 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia và Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Điều 16. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công từ ngân sách tỉnh cấp cho hoạt động khuyến công thực hiện đúng theo Luật ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước.

1. Lập và phân bổ dự toán:

a) Hằng năm, căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công địa phương để tổng hợp vào dự toán ngân sách Nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành;

b) Dự toán kinh phí khuyến công hằng năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt được giao về Sở Công Thương quản lý. Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí chi tiết theo đơn vị thực hiện đề án;

c) Căn cứ Quyết định phê duyệt đề án khuyến công của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Công Thương có văn bản giao nhiệm vụ đối với đơn vị dịch vụ khuyến công (Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái trực thuộc Sở Công Thương) để triển khai thực hiện hoặc trực tiếp ký hợp đồng và thực hiện việc hỗ trợ theo tiến độ của đề án.

2. Chấp hành dự toán:

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát;

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định tại Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22/6/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước. Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Công tác hạch toán, quyết toán:

a) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công vào loại 280 khoản 309 "hoạt động khuyến công", theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước;

b) Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu; thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công được lưu tại đơn vị.

4. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công địa phương phải

quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 17. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án, nhiệm vụ khuyến công. Đơn vị thực hiện đề án, nhiệm vụ phải có văn bản gửi Sở Công Thương nêu rõ lý do cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng đề án.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án, nhiệm vụ của đơn vị thực hiện đề án. Sở Công Thương xem xét tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện.

3. Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt ngừng thực hiện đề án.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của Sở Công Thương

a) Đầu mối tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ và chịu trách nhiệm về hoạt động khuyến công tại địa phương;

b) Chủ trì xây dựng chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn; bổ sung, rà soát điều chỉnh chương trình khuyến công khi có thay đổi; Chủ trì xây dựng kế hoạch khuyến công hằng năm; xây dựng cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Lập dự toán kinh phí thực hiện công tác khuyến công phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ được giao gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách địa phương;

d) Quản lý sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước;

đ) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, nhiệm vụ khuyến công của tỉnh;

e) Tổ chức và chỉ đạo công tác tuyên truyền phổ biến chính sách khuyến công tới các địa phương, các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn;

g) Tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm trong công tác khuyến công hằng năm, giai đoạn, theo định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương;

h) Theo dõi, đánh giá, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh;

i) Đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh;

k) Các nhiệm vụ khác quy định tại Quy chế này.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Cân đối bố trí kinh phí cho công tác khuyến công địa phương trong dự toán ngân sách năm kế hoạch, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

b) Phối hợp với Sở Công Thương thẩm định mức kinh phí các đề án khuyến công trên cơ sở luật ngân sách và các quy định về nhiệm vụ chi, mức chi cho chương trình khuyến công;

c) Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra, giám sát thực hiện đề án khuyến công;

d) Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ; thực hiện quản lý tài chính và thẩm định báo cáo quyết toán kinh phí của Sở Công Thương hằng năm theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan:

a) Căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ đã được nhân công trong chương trình khuyến công của tỉnh, phối hợp với Sở Công Thương trong việc tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này;

b) Phối hợp với Sở Công Thương lồng ghép các chương trình, kế hoạch khác có sử dụng ngân sách với chương trình khuyến công đảm bảo thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm, tránh chồng chéo.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương hằng năm; tổng hợp, xây dựng kế hoạch danh mục và dự toán kinh phí khuyến công hằng năm gửi Sở Công Thương;

b) Phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát việc triển khai công tác khuyến công trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố đảm bảo đạt mục tiêu, thiết thực, hiệu quả;

c) Chỉ đạo phòng Kinh tế và Hạ tầng (kinh tế), các xã, phường, thị trấn phối hợp với Sở Công Thương, tổ chức dịch vụ khuyến công trong việc kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện và tham gia nghiệm thu các đề án khuyến công khi hoàn thành;

d) Định kỳ hằng quý, năm báo cáo Sở Công Thương tình hình thực hiện công tác khuyến công và công nghiệp nông thôn trên địa bàn để tổng hợp báo cáo Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái:

a) Thực hiện hướng dẫn đối với các đơn vị quản lý tham gia hoạt động khuyến công để nâng cao hiệu quả công tác khuyến công; hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị được hỗ trợ từ kinh phí khuyến công;

b) Thực hiện nhiệm vụ dịch vụ khuyến công theo quy định;

c) Mở sổ sách, tài khoản tiếp nhận, quản lý và phân bổ nguồn kinh phí khuyến công địa phương cho các đơn vị thụ hưởng đã được phê duyệt đề án theo tiến độ thực hiện;

d) Trực tiếp nhận kinh phí hỗ trợ và quản lý, sử dụng kinh phí được cấp có thẩm quyền giao bảo đảm đúng mục đích, đúng chế độ quy định;

đ) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện đề án; nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về đề án khuyến công của Trung tâm thực hiện theo đúng quy định của pháp luật;

e) Thực hiện chế độ báo cáo tháng, quý, năm, 05 năm, sơ kết, tổng kết và báo cáo đột xuất;

g) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện đề án.

6. Các đơn vị thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công:

a) Lập đề án và dự toán chi tiết theo quy định;

b) Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước;

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện các đề án;

d) Phối hợp với Sở Công Thương trong công tác tổ chức nghiệm thu đề án khuyến công; thực hiện thanh lý và quyết toán kinh phí với Sở Công Thương theo đúng quy định;

đ) Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong xây dựng kế hoạch, đề án, các loại báo cáo và các văn bản có liên quan khác của các đề án, kế hoạch khuyến công;

e) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

7. Các đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm:

a) Phối hợp với đơn vị dịch vụ khuyến công xây dựng đề án, triển khai thực hiện đề án theo các nội dung đã được phê duyệt hoặc các điều khoản hợp

đồng đã ký kết; sử dụng kinh phí hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của nhà nước;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của hồ sơ. Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức nghiệm thu các đề án khuyến công hoàn thành. Trong trường hợp không thể thực hiện được đề án, phương án đã nêu trong hồ sơ, phải hoàn trả lại khoản kinh phí hỗ trợ đã nhận;

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án;

d) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về Đề án khuyến công theo quy định của pháp luật;

đ) Trong quá trình hoạt động (02 năm), nếu dự án không có hiệu quả, các tổ chức cá nhân muốn chuyển đổi mô hình sản xuất khác, hoặc ngừng hoạt động phải báo cáo với chính quyền địa phương, tổ chức dịch vụ khuyến công để có hướng xử lý.

Điều 19. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy chế này sẽ được khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt, có hiệu quả; thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ; thanh quyết toán đúng hạn, đúng tiến độ sẽ được ưu tiên xem xét khi tham gia các chương trình, đề án, kế hoạch khuyến công địa phương tiếp theo.

3. Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về khuyến công, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh liên quan đến công tác khuyến công có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Công Thương để nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.